TNG CÔNG TY
SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 269 /TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC tổng hợp Quý I năm 2026 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=THANH XUÂN, CN=TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026/04/29 14:27:02 +07'00'

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Website: https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026:

[ ] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2026 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp Quý I năm 2026;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100105870-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2026

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.527.621.097.069**	**6.373.384.440.639**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**278.190.240.247**	**520.425.161.039**
1. Tiền	111		277.065.240.247	519.836.161.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.125.000.000	589.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.261.560.829.152**	**4.035.985.058.630**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	172.618.561	172.618.561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	5.725.152.006.166	5.499.576.235.644
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		(1.463.763.795.575)	(1.463.763.795.575)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.954.193.239.173**	**1.781.928.233.077**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	519.572.865.434	521.448.282.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	190.628.926.995	154.320.815.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.454.107.860.195	1.316.275.547.887
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(210.116.413.451)	(210.116.413.451)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**33.676.788.497**	**35.045.987.893**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	12.332.807.630	9.653.322.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		20.825.474.976	22.281.366.515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		518.505.891	3.111.298.887
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.032.910.246.829**	**7.042.519.947.875**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**516.013.405.488**	**514.791.203.218**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	515.647.005.488	514.424.803.218
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		366.400.000	366.400.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**675.112.704.333**	**682.696.208.644**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	670.920.344.604	678.276.394.369
	Nguyên giá	*222*		*1.097.590.347.681*	*1.099.274.653.661*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(426.670.003.077)*	*(420.998.259.292)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.182.365.590	4.403.365.591
	Nguyên giá	*225*		*4.420.000.000*	*4.420.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(237.634.410)*	*(16.634.409)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.994.139	16.448.684
	Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.782.144.529)*	*(1.775.689.984)*
V.	**Tài sản sinh học dài hạn**	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**5.662.403.828.956**	**5.027.854.423.097**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	V.2c	4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2d	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2e	172.567.765.095	172.567.765.095
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	V.2e	(1.407.849.391.347)	(1.407.849.391.347)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.12	634.549.405.859	637.691.800.142
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**130.530.881.297**	**130.636.886.019**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.530.881.297	130.636.886.019
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**13.560.531.343.898**	**13.415.904.388.514**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.398.747.528.881**	**7.521.069.438.124**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.632.159.476.899**	**4.698.521.684.312**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	1.047.203.818.970	1.041.141.966.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	178.739.451.057	135.160.468.585
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		175.432.000	176.632.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	10.632.054.415	71.114.417.979
5. Phải trả người lao động	315		4.893.291.136	24.186.441.924
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	383.136.076.305	350.879.631.779
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	13.020.432.836	15.723.194.381
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	1.003.944.844.312	998.344.420.174
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	1.970.104.327.552	2.036.660.664.344
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	20.309.748.316	25.133.846.655
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.766.588.051.982**	**2.822.547.753.812**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	628.959.828.815	675.300.340.583
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	128.155.219.389	129.113.986.616
7. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	80.984.891.005	79.948.399.610
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	1.928.488.112.773	1.938.185.027.003
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.161.783.815.017**	**5.894.834.950.390**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**6.161.783.815.017**	**5.894.834.950.390**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		731.640.583.667	731.640.583.667
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		934.772.111.350	667.823.246.723
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*667.823.246.723*	*667.823.246.723*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*266.948.864.627*	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.560.531.343.898**	**13.415.904.388.514**
				-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.510.394.770	128.510.394.770	74.439.403.264	74.439.403.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.510.394.770	128.510.394.770	74.439.403.264	74.439.403.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113.762.330.602	113.762.330.602	59.682.874.105	59.682.874.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.748.064.168	14.748.064.168	14.756.529.159	14.756.529.159
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		304.685.924.249	304.685.924.249	124.440.624.596	124.440.624.596
8. Chi phí tài chính	23		51.372.146.277	51.372.146.277	68.934.065.539	68.934.065.539
Trong đó: chi phí đi vay	24		51.234.062.604	51.234.062.604	57.074.653.825	57.074.653.825
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	19.327.341.072	19.327.341.072	15.435.901.940	15.435.901.940
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		248.734.501.068	248.734.501.068	54.827.186.276	54.827.186.276
12. Thu nhập khác	31		28.340.822.920	28.340.822.920	904.176.900	904.176.900
13. Chi phí khác	32		-	-	6.003.946	6.003.946
14. Lợi nhuận khác	40		28.340.822.920	28.340.822.920	898.172.954	898.172.954
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		277.075.323.988	277.075.323.988	55.725.359.230	55.725.359.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.020.454.239	10.020.454.239	1.426.889.126	1.426.889.126
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		106.004.722	106.004.722	106.004.722	106.004.722
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		266.948.865.027	266.948.865.027	54.192.465.382	54.192.465.382
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		594	594	121	121
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*277.075.323.988*	*55.725.359.230*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.744.169.330	8.515.687.115
- Các khoản dự phòng	03		-	4.022.343.972
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.031.040.175	11.724.812.041
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(294.396.811.889)	(124.375.303.930)
- Chi phí đi vay	06		51.234.062.604	57.074.653.825
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*49.687.784.208*	*12.687.552.253*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(265.455.972.176)	6.892.023.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86.706.833.674	193.994.248.241
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.679.485.139)	(756.479.438)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(80.944.764.668)	(136.272.235.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.142.368.997)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.824.098.339)	(2.729.925.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(287.652.071.437)*	*73.815.183.879*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.470.350.040)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		867.670.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000.000)	(160.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.156.241.549	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.115.426.563	182.371.034.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*44.668.988.982*	*27.371.034.669*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(29.122.240.593)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(29.122.240.593)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(242.983.082.455)**	**72.063.977.955**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	520.425.161.039	**481.306.921.723**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		748.161.663	414.389.024
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**278.190.240.247**	**553.785.288.702**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC); kinh doanh điện thương phẩm và cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 06 tháng 4 năm 2018).

6. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, Xã Mường La, Sơn La	Kinh doanh thủy điện	74,41%	74,41%	74,41%	74,41%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thuỷ, Xã Thiện Hưng, Đồng Nai	Kinh doanh thủy điện	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A	96 Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, Xã Măng Đen, Quảng Ngãi	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3 - Tòa nhà TM - Khu Đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4 Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10.Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Số 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12.Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, Khu B, Tòa nhà HH4, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Kinh doanh thủy điện	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km10 đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, Xã Bình Nguyên, Phú Thọ	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	23 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, TP Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty cổ phần Sông Đà 12	V5A-01 Khu đô thị văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8.Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Lô A38 khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Đồng Nai	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành Dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
2. Văn phòng đại diện Tổng công ty Sông Đà – CTCP - Ban điều hành Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	Bản Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi
4. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng
5. Ban quyết toán các dự án thủy điện	Số nhà 32, ngõ số 8, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thành Vinh, Nghệ An

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 122 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 120 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty và các công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Cơ quan Tổng công ty tại đơn vị đó.
Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản

xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.240.409.973	1.012.743.576
Tiền gửi ngân hàng	273.824.830.274	518.823.417.463
Các khoản tương đương tiền	1.125.000.000	589.000.000
Cộng	**278.190.240.247**	**520.425.161.039**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đầu tư	172.618.561	172.618.561

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.561.800.000.000	2.262.925.000.000
Cho vay (**)	3.163.352.006.166	3.236.651.235.644
Cộng	**5.725.152.006.166**	**5.499.576.235.644**

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

(**): Là các khoản cho vay ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan	**563.999.481.883**	**577.685.572.882**
Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	563.999.481.883	6.547.068.141
Công ty cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	12.224.469.711	12.224.469.711
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	558.914.035.030	558.914.035.030
Cho vay các tổ chức khác	**2.599.352.524.283**	**2.658.965.662.762**
Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay vốn	953.009.156.984	953.009.156.984
Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	1.610.940.181.872	1.670.553.320.351
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	30.211.398.324	30.211.398.324
Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	5.091.787.103	5.091.787.103
Viện Kinh tế Xây dựng	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.163.352.006.166**	**3.236.651.235.644**

Dự phòng phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1,463,763,795,575
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	**1,463,763,795,575**

2c. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	1.409.977.276.519	1.409.977.276.519
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	**4.297.407.250.939**	**4.297.407.250.939**

2d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Dự phòng	(241.854.669.230)	(241.854.669.230)

2e. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.407.849.391.347	885.781.930.938
Trích lập dự phòng	-	524.583.030.287
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.515.569.878)
Số cuối kỳ	**1.407.849.391.347**	**1.407.849.391.347**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.093.619
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Cổ tức phải thu Sông Đà 2	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026
Chi phí giá vốn	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.278.894
Lãi cho vay	-
Chi phí giá vốn	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	510.384.542
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	802.781.672
Chi phí giá vốn	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Chi phí giá vốn công trình	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.636.771.529
Chi phí giá vốn	16.073.630.141
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	
Cổ tức phải thu	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.381.100
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	
Chi phí giá vốn	40.044.262.561
Lãi cho vay	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.430.398
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Chi phí giá vốn công trình	-
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.465.259
Lãi cho vay	10.685.104.644
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.676.226

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**326.807.336.193**	**365.911.243.604**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	92.573.285	29.566.502
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	329.883.752	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	708.442.245	456.113.970
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.037.789.287	2.968.055.640
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	59.917.868	28.683.535
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.302.179.139	1.302.179.139
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	168.768.237	198.820.484
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	309.316.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	158.791.159	158.791.159
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-
Công ty TNHH Điện Xekaman1	47.704.789.480	88.435.286.887
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	268.462.184.965	267.557.376.869
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin	4.472.700.478	4.467.053.121
Phải thu các khách hàng khác	**192.765.529.241**	**155.537.039.306**
Cộng	**519.572.865.434**	**521.448.282.910**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**515.647.005.488**	**514.424.803.218**
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman1	134.009.527.498	134.009.527.498
Công ty TNHH Điện Xekaman3	362.635.009.346	361.412.807.076
Phải thu các khách hàng khác	**-**	**-**
Cộng	**515.647.005.488**	**514.424.803.218**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	**146.482.643.570**	**109.873.607.565**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	15.216.183.477	5.503.895.073
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	48.699.109.592	20.468.753.994
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	20.580.383.599	19.965.707.668
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	42.926.715.694	44.874.999.622
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	920.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	15.917.847.317
Trả trước cho người bán khác	**44.146.283.425**	**44.447.208.166**
Cộng	**190.628.926.995**	**154.320.815.731**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**128.055.475.735**	**119.143.146.101**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	***75.616.729.636***	***75.616.729.636***
Phải thu các khoản khác	***52.438.746.099***	***43.526.416.465***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	15.587.751.884	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	81.320.432
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	8.458.918.670	10.993.935.566
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	830.742.791
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	238.194.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.142.194.762	12.269.130.729
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	69.000.000	69.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	2.026.540.844	698.680.043
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.037.781.180	18.223.427.249
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin	-	5.426.637
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**1.326.052.384.460**	**1.187.083.010.216**
Cộng	**1.454.107.860.195**	**1.316.275.547.887**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	210,116,413,451
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	**210,116,413,451**

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12.332.807.630	9.653.322.491
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	-
Cộng	**12.332.807.630**	**9.653.322.491**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.097.590.347.681	1.099.274.653.661
Giá trị hao mòn	(426.670.003.077)	(420.998.259.292)
Giá trị còn lại	**670.920.344.604**	**678.276.394.369**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 652.347.994.418 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	4.420.000.000	4.420.000.000
Giá trị hao mòn	(237.634.410)	(16.634.409)
Giá trị còn lại	**4.182.365.590**	**4.403.365.591**

10. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.792.138.668	1.792.138.668
Giá trị hao mòn	(1.782.144.529)	(1.775.689.984)
Giá trị còn lại	**9.994.139**	**16.448.684**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Thủy điện Sekong 3	48.849.426.755	48.849.426.755
Tổng cộng	**48.849.426.755**	**48.849.426.755**

12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Là các khoản phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu các bên liên quan	**133.276.726.749**	**133.276.726.749**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	49.978.771.377	49.978.771.377
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	83.297.955.372	83.297.955.372
Phải thu các tổ chức khác	**504.415.073.393**	**504.415.073.393**
Cộng	**637.691.800.142**	**637.691.800.142**

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**866.083.895.372**	**868.060.655.828**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.689.790.309	5.689.790.309
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.882.275.157	11.882.275.157
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.861.166.854	16.861.166.854
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	21.633.428.937	85.086.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	13.174.381.586	13.174.381.586
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6.733.599.933	6.733.599.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	58.323.456.329	64.030.049.531
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	721.567.928.736	738.320.125.170
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.799.304.204	2.799.304.204
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	737.077.948	1.803.390.769
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà	172.001.253	172.001.253
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.652.684.052	1.652.684.052
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.286.029.260	4.286.029.260
Phải trả các nhà cung cấp khác	**181.119.923.598**	**173.081.310.663**
Cộng	**1.047.203.818.970**	**1.041.141.966.491**

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**489.625.451.495**	**529.870.797.757**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	546.022.433	546.022.433
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	24.000.017.891	33.000.017.891

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.349.229.744	7.098.854.745
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	87.720.880.189	94.220.880.189
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	88.203.772.562	94.203.772.562
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	182.020.981.172	183.119.458.487
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	71.736.840.638	76.634.084.584
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	340.597.484	712.187.586
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	27.432.496.961	34.432.496.961
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	581.292.329	581.292.329
Phải trả các nhà cung cấp khác	**139.334.377.320**	**145.429.542.826**
Cộng	**628.959.828.815**	**675.300.340.583**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	**22.999.392.161**	**22.999.392.161**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
Trả trước của các khách hàng khác	**155.740.058.896**	**112.161.076.424**
Cộng	**178.739.451.057**	**135.160.468.585**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	373.615.179	1.529.408.509	(1.715.779.775)	187.243.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.142.368.997	10.020.454.239	(70.142.368.997)	10.020.454.239
Thuế thu nhập cá nhân	468.553.668	1.522.844.863	(1.696.922.403)	294.476.128
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(3.111.298.887)	2.592.792.996	-	(518.505.891)
Các loại thuế khác	121.385.634	-	-	121.385.634
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng phải nộp	**71.114.417.979**	**15.665.500.607**	**(73.555.071.175)**	**10.632.054.415**
Cộng phải thu	**3.111.298.887**			**518.505.891**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện 10%
- Hoạt động dịch vụ 10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng 10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	56.143.332.974	18.153.704.042
Chi phí công trình xây dựng	80.570.287.329	85.146.177.640
Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp	231.534.589.783	247.579.750.097
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.887.866.219	
Cộng	**383.136.076.305**	**350.879.631.779**

17. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	13.020.432.836	15.723.194.381
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	128.155.219.389	129.113.986.616
Cộng	**141.175.652.225**	**144.837.180.997**

18. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***199.814.975.318***	***201.791.363.282***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	965.466.764	965.466.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.578.744.109	5.555.132.073
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	70.539.846	70.539.846
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.231.819.482	186.231.819.482
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**804.305.300.994**	**796.729.688.892**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.590.336.723	15.789.028.528
Các quỹ tự nguyện	15.411.228.528	15.538.169.204
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	675.795.417.564	684.138.491.660
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	98.332.886.179	81.087.367.500
Cộng	**1.003.944.844.312**	**998.344.420.174**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**74.984.891.005**	**73.948.399.610**
Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	54.292.860.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.692.031.005	19.655.539.610
Cộng	**80.984.891.005**	**79.948.399.610**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các cá nhân	252.888.819	252.888.819
Vay dài hạn đến hạn trả	1.969.851.438.733	2.036.407.775.525
Cộng	**1.970.104.327.552**	**2.036.660.664.344**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	**1.925.442.142.775**	**1.934.979.027.003**
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	1.863.909.291.910	1.873.141.135.852
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	61.533.120.865	61.837.891.151
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.045.699.998**	**3.206.000.000**
Công ty thuê tài chính tài TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	3.045.699.998	3.206.000.000
Cộng	**1.928.488.112.773**	**1.938.185.027.003**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	16.226.583.439	-	(4.794.098.339)	11.468.485.100
Quỹ phúc lợi	8.907.263.216	-	(30.000.000)	8.841.263.216
Cộng	**25.133.846.655**	**-**	**(4.824.098.339)**	**20.309.748.316**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
Quỹ đầu tư phát triển	731.640.583.667	731.640.583.667
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	934.772.111.350	667.823.246.723
Cộng	**6.161.783.815.017**	**5.894.834.950.390**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.1121	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- *Cổ phiếu phổ thông*	*449.537.112*	*449.537.112*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- *Cổ phiếu phổ thông*	*449.537.112*	*449.537.112*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Doanh thu hợp đồng xây dựng	48.811.369.770	7.142.888.831
Doanh thu bán điện	47.848.333.611	39.114.632.154
Doanh thu cho thuê văn phòng	27.736.533.304	25.075.905.979
Doanh thu khác	4.114.158.085	3.105.976.300
Cộng	**128.510.394.770**	**74.439.403.264**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.612.231.359	5.414.680.616
Giá vốn kinh doanh điện	47.848.333.611	39.114.632.154
Giá vốn cho thuê văn phòng	18.547.518.467	14.789.833.662
Giá vốn dịch vụ khác	754.247.165	363.727.673
Cộng	**113.762.330.602**	**59.682.874.105**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Chi phí cho nhân viên	6.207.953.684	5.652.138.893
Chi phí vật liệu quản lý	333.195.536	115.502.546
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.336.001.768	137.912.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.489.081	533.986.865

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Thuế, phí và lệ phí	724.465.510	553.455.763
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	4.022.343.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.983.979.001	1.253.183.510
Chi phí bằng tiền khác	3.051.256.492	3.167.378.118
Cộng	**19.327.341.072**	**15.435.901.940**

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức